

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II Cụm IV Đường số 13, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2022**

TP.HCM, Ngày 15 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.166.616.985.251	1.167.500.485.460
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.406.177.800	35.022.656.039
1. Tiền	111		30.406.177.800	35.022.656.039
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.1	419.320.000.000	381.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		419.320.000.000	381.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		391.655.495.981	369.914.132.370
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	357.973.327.265	337.183.461.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.411.153.528	1.683.616.149
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	36.374.033.396	38.179.470.638
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(4.103.018.208)	(7.132.415.553)
IV. Hàng tồn kho	140		314.089.812.491	363.586.161.076
1. Hàng tồn kho	141	V.5	318.744.776.633	367.641.550.689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(4.654.964.142)	(4.055.389.613)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.145.498.979	17.577.535.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.558.737.363	903.351.805
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11d	9.586.761.616	9.940.942.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	-	6.733.241.673
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307.096.889.237	341.795.923.791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		197.464.167.693	234.357.739.152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	176.827.156.916	213.000.814.129
- Nguyên giá	222		960.950.278.301	985.143.814.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(784.123.121.385)	(772.143.000.688)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	20.637.010.777	21.356.925.023
- Nguyên giá	228		37.842.867.412	37.650.967.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.205.856.635)	(16.294.042.389)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		95.867.616.168	95.867.616.168
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.867.616.168	95.867.616.168
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.755.105.376	11.560.568.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	4.481.462.764	2.958.559.615
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.13	9.273.642.612	8.602.008.856
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.473.713.874.488	1.509.296.409.251

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		486.502.266.020	531.817.683.099
I. Nợ ngắn hạn	310		480.070.544.020	525.018.138.599
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	222.538.271.149	268.649.343.823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		208.337.125	258.734.819
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a,c,d	2.265.756.843	1.061.770.338
4. Phải trả người lao động	314		22.118.894.830	26.258.767.226
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7.269.908.150	1.665.127.904
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	225.669.375.923	227.124.394.489
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.431.722.000	6.799.544.500
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	6.431.722.000	6.799.544.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		987.211.608.468	977.478.726.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	987.211.608.468	977.478.726.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		177.152.251.138	177.152.251.138
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		551.199.451.130	541.466.568.814
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		521.189.913.814	552.648.663.683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.009.537.316	(11.182.094.869)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.473.713.874.488	1.509.296.409.251

Người lập biểu

Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc

Koo Jae Young

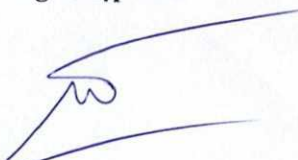
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2022

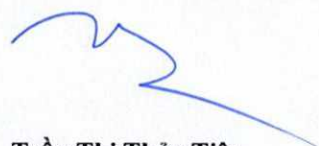
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2022	Quý III/2021	Từ 01/01/22 đến 30/09/22	Từ 01/01/21 đến 30/09/21
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	512.101.802.600	457.946.690.997	1.436.896.260.848	1.401.016.360.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	434.328.527	637.217.522	4.212.646.011	3.676.688.932
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	511.667.474.073	457.309.473.475	1.432.683.614.837	1.397.339.671.516
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	467.941.663.321	461.396.158.269	1.345.273.711.686	1.349.699.962.106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.725.810.752	(4.086.684.794)	87.409.903.151	47.639.709.410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.966.435.532	6.206.817.499	17.862.283.205	19.921.832.688
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.020.521.320	1.505.396.433	6.916.075.442	4.173.330.130
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>108.635.180</i>	<i>186.420.511</i>	<i>482.927.262</i>	<i>391.038.253</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	16.815.071.423	14.209.269.740	40.668.542.778	42.349.358.417
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	6.846.149.959	12.353.780.763	26.574.204.584	37.742.717.660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.010.503.582	(25.948.314.231)	31.113.363.552	(16.703.864.109)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	74.074.074	-	8.283.164.983	168.181.819
12. Chi phí khác	32	VI.10	-	-	1.645.821.194	1.645.821.194
13. Lợi nhuận khác	40		74.074.074	-	6.637.343.789	(1.477.639.375)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.084.577.656	(25.948.314.231)	37.750.707.341	(18.181.503.484)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	4.296.118.860	(3.426.304.829)	8.412.803.781	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	199.851.669	(112.886.538)	(671.633.756)	(1.717.845.689)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.588.607.127	(22.409.122.864)	30.009.537.316	(16.463.657.795)

Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Koo Jae Young

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ 01/01/22 đến 30/09/22

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/22 đến 30/09/22	Từ 01/01/21 đến 30/09/21
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.512.256.087.233	1.541.044.789.063
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(1.269.766.301.290)	(1.394.764.452.353)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(115.492.269.559)	(120.936.153.027)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(482.927.262)	(379.203.961)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(15.539.306.032)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.984.384.219	6.157.806.302
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(98.517.036.132)	(110.878.930.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	38.981.937.209	(95.295.450.570)
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.944.912.454)	(27.860.720.879)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.283.164.983	168.181.819
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(319.320.000.000)	(281.400.000.000)
4. Thu tiền gửi ngân hàng	24	281.400.000.000	340.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia	27	14.112.992.700	24.596.719.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.468.754.771)	55.504.180.449
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	156.891.599.796	171.192.293.611
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(156.891.599.796)	(136.357.483.065)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.270.965.500)	(20.270.965.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.270.965.500)	14.563.845.046
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (20+30+40)	50	(4.757.783.062)	(25.227.425.075)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỶ	60	35.022.656.039	36.150.448.855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	141.304.823	(58.715.115)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỶ (50+60+61)	70	30.406.177.800	10.864.308.665

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám Đốc

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Ko Jae Young

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 09 với mã số doanh nghiệp 0300391040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất, kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Chi nhánh Bắc Ninh	Đường TS5, KCN Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 04 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| - Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049 | |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, bên đưa tài sản đi góp vốn ghi nhận phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại

Các khoản phải trả người bán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	79.803.824	146.968.246
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.326.373.976	34.875.687.793
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>30.406.177.800</u>	<u>35.022.656.039</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn_ ngắn hạn	319.320.000.000	281.400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn_ dài hạn	-	-
Trái phiếu_ Ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	<u>419.320.000.000</u>	<u>381.400.000.000</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có kỳ hạn đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,3%/năm đến 6,0%/năm.		
Trái phiếu có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty CP chứng khoán KIS Việt Nam có lãi suất 6,3%/năm.		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
CN CÔNG TY CP TĐ TRUNG NGUYỄN-NM CÀ I	27.991.471.631	50.399.029.466
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	30.136.622.821	10.706.281.345
SUNRISE GLOBLE COMPANY LIMITED	48.412.652.986	5.141.579.093
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM PEPSICO VIỆT NAM	53.438.482.917	32.050.021.449
Các khoản phải thu khách hàng khác	197.994.096.910	238.886.549.783
Cộng	<u>357.973.327.265</u>	<u>337.183.461.136</u>
3. Phải thu khác	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a. Ngắn hạn	<u>36.374.033.396</u>	<u>38.179.470.638</u>
Ký quỹ thực hiện dự án	25.224.132.225	25.224.132.225
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.057.110.137	11.647.142.466
Đặt cọc thuê nhà	355.679.800	339.389.800
Phải thu khác	737.111.234	968.806.147
b. Dài hạn	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>
Ký quỹ tại Công ty Mai Linh (taxi)	10.000.000	10.000.000
Cộng	<u>36.384.033.396</u>	<u>38.189.470.638</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị lập DP	Giá gốc	Giá trị lập DP
Công ty TNHH Vật Liệu Nhiệt Phát Lộc	449.993.640	(449.993.640)	449.993.640	(449.993.640)
Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	546.885.913	(546.885.913)	546.885.913	(546.885.913)
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Phương Nam	459.097.130	(459.097.130)	459.097.130	(459.097.130)
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BAO BÌ MINH VIỆT	-	-	5.876.426.235	(2.938.213.118)
Các khách hàng khác	3.579.287.466	(2.647.041.525)	4.247.882.337	(2.738.225.752)
Cộng	5.035.264.149	(4.103.018.208)	11.580.285.255	(7.132.415.553)

5. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	39.138.719		38.595.566.649	
Nguyên liệu, vật liệu	211.352.999.992		186.090.619.366	
Công cụ, dụng cụ	3.780.000		35.539.535	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.416.367.338		46.934.445.905	
Thành phẩm	72.932.490.584	(4.654.964.142)	95.985.379.234	(4.055.389.613)
Hàng hoá	-		-	
Cộng	318.744.776.633	(4.654.964.142)	367.641.550.689	(4.055.389.613)

6. Chi phí trả trước

	30/09/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	1.558.737.363	903.351.805
Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	-	754.281.005
Phí duy tu CSHT năm 2022	210.663.600	-
Khác	1.348.073.763	149.070.800
b. Dài hạn	4.481.462.764	2.958.559.615
Công cụ, dụng cụ, chi phí khác chờ phân bổ	4.481.462.764	2.958.559.615
Cộng	6.040.200.127	3.861.911.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	211.809.913.607	690.408.929.162	65.641.406.731	13.742.302.222	3.541.263.095	985.143.814.817
Số tăng trong kỳ	-	4.601.791.586	2.104.635.000	368.000.000	1.818.339.200	8.892.765.786
- Mua sắm mới	-	4.601.791.586	2.104.635.000	368.000.000	1.818.339.200	8.892.765.786
Số giảm trong kỳ	-	31.720.791.740	794.234.054	571.276.508	-	33.086.302.302
- Thanh lý, nhượng bán	-	31.720.791.740	794.234.054	571.276.508	-	33.086.302.302
Số dư cuối kỳ	211.809.913.607	663.289.929.008	66.951.807.677	13.539.025.714	5.359.602.295	960.950.278.301
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	126.710.471.139	570.282.809.948	60.131.968.074	12.546.198.277	2.471.553.250	772.143.000.688
Số tăng trong kỳ	8.384.735.304	34.120.812.060	1.435.980.413	545.183.385	579.711.837	45.066.422.999
- Khấu hao trong năm	8.384.735.304	34.120.812.060	1.435.980.413	545.183.385	579.711.837	45.066.422.999
Số giảm trong kỳ	-	31.720.791.740	794.234.054	571.276.508	-	33.086.302.302
- Thanh lý, nhượng bán	-	31.720.791.740	794.234.054	571.276.508	-	33.086.302.302
Số dư cuối kỳ	135.095.206.443	572.682.830.268	60.773.714.433	12.520.105.154	3.051.265.087	784.123.121.385
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	85.099.442.468	120.126.119.214	5.509.438.657	1.196.103.945	1.069.709.845	213.000.814.129
Tại ngày cuối kỳ	76.714.707.164	90.607.098.740	6.178.093.244	1.018.920.560	2.308.337.208	176.827.156.916
					30/09/2022	01/01/2022
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (hữu hình và vô hình):					543.613.763.802	558.681.648.684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.394.484.385	6.256.483.027	37.650.967.412
Số tăng trong kỳ		191.900.000	191.900.000
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	31.394.484.385	6.448.383.027	37.842.867.412
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.913.749.021	5.380.293.368	16.294.042.389
Số tăng trong kỳ	461.331.162	450.483.084	911.814.246
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	11.375.080.183	5.830.776.452	17.205.856.635
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	20.480.735.364	876.189.659	21.356.925.023
Tại ngày cuối kỳ	20.019.404.202	617.606.575	20.637.010.777

9. Phải trả người bán

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY TNHH SAKATA INX VIỆT NAM	24.431.642.606	24.431.642.606	29.112.692.620	29.112.692.620
Công ty CP TMDV Nhựa Bao Bì Kiến Đức	22.287.812.024	22.287.812.024	28.030.611.097	28.030.611.097
Các khoản phải trả người bán khác	175.818.816.519	175.818.816.519	211.506.040.106	211.506.040.106
Cộng	222.538.271.149	222.538.271.149	268.649.343.823	268.649.343.823

10. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	115.969.960	179.508.320
Cổ tức phải trả	81.832.400	76.142.900
Cty NNX đã trả Tân Tiến	96.652.597.842	96.652.597.842
Cty NNX đã trả cho các nhà thầu	102.750.928.037	102.750.928.037
Cty Phúc Khang đã trả cho Tân Tiến	25.272.320.114	25.272.320.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	795.727.570	2.192.897.276
Cộng	225.669.375.923	227.124.394.489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
a. Phải nộp	1.061.770.338	6.528.855.570	7.177.936.519	412.689.389
Thuế thu nhập cá nhân	1.061.770.338	4.804.475.545	5.453.556.494	412.689.389
Thuế bảo vệ môi trường	-	98.200	98.200	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	74.460.631	74.460.631	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.645.821.194	1.645.821.194	-
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
b. Phải thu	8.411.137	1.662.858.779	1.654.447.642	-
Thuế xuất, nhập khẩu	8.411.137	1.662.858.779	1.654.447.642	-
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
c. Thuế TNDN	(phải thu)	8.412.803.781	-	(phải nộp)
Thuế TNDN	6.724.830.536	8.412.803.781	-	1.687.973.245
	01/01/2022	Số phải nộp/ được khấu trừ trong kỳ	Số đã thực nộp/ đã khấu trừ trong kỳ	30/09/2022
d. Thuế GTGT				
Thuế GTGT được khấu trừ	9.940.942.497	63.071.661.960	63.425.842.841	9.586.761.616
Thuế GTGT phải nộp	-	63.252.165.702	63.087.071.493	165.094.209

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền phạt chậm nộp thuế	210.956.811	210.956.811
Chi phí kiểm toán 2022	228.979.298	-
Chi phí kiểm toán 2021	-	394.860.800
Khác	6.829.972.041	1.059.310.293
Cộng	7.269.908.150	1.665.127.904

13. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	572.925.318.683	1.008.937.476.021
Lãi trong năm	-	-	-	-	(11.182.094.869)	(11.182.094.869)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2020</i>	-	-	-	-	(20.276.655.000)	(20.276.655.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	541.466.568.814	977.478.726.152
Số dư đầu năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	541.466.568.814	977.478.726.152
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	30.009.537.316	30.009.537.316
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2021</i>	-	-	-	-	(20.276.655.000)	(20.276.655.000)
Số dư cuối kỳ này	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	551.199.451.130	987.211.608.468

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo danh sách chốt ngày 29/03/2022)	30/09/2022		01/01/2022
	Tỷ lệ	VND	VND
Dongwon Systems Corporation	88,16%	132.245.180.000	132.245.180.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11,84%	17.754.800.000	17.754.800.000
	100%	149.999.980.000	149.999.980.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		30/09/2022	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		149.999.980.000	149.999.980.000
- Vốn góp tăng trong năm		-	-
- Vốn góp giảm trong năm		-	-
- Vốn góp cuối năm		149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		20.276.655.000	20.276.655.000
d. Cổ phiếu		30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại		1.482.228	1.482.228
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		1.482.228	1.482.228
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.517.770	13.517.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		13.517.770	13.517.770
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng			
15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		30/09/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại			
- USD		199.481,59	48.395,06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.436.896.260.848	1.401.016.360.448
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	13.843.655.816	16.412.842.214
Doanh thu bán thành phẩm	1.414.479.556.535	1.372.917.822.745
Doanh thu khác	8.573.048.497	11.685.695.489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	4.212.646.011	3.676.688.932
Chiết khấu thương mại	935.912.086	179.953.897
Giảm giá hàng bán	4.396.595	-
Hàng bán bị trả lại	3.272.337.330	3.496.735.035
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.432.683.614.837	1.397.339.671.516
Doanh thu thuần hàng hóa	13.843.655.816	16.412.842.214
Doanh thu thuần thành phẩm	1.410.266.910.524	1.369.241.133.813
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	8.573.048.497	11.685.695.489
4. Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Giá vốn của hàng hoá đã bán	13.741.437.959	15.542.819.207
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.331.532.273.727	1.334.157.142.899
Cộng	1.345.273.711.686	1.349.699.962.106
5. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.681.590.508	17.927.392.936
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.180.692.697	1.994.439.752
Cộng	17.862.283.205	19.921.832.688
6. Chi phí tài chính	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền vay	482.927.262	391.038.253
Chi phí ứng trước khoản phải thu	5.655.247.329	3.351.873.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá	777.900.851	430.417.888
Khác	-	-
Cộng	6.916.075.442	4.173.330.130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	12.295.613.358	13.348.687.032
Chi phí vật liệu bán hàng, ccđc	1.145.541.273	911.535.673
Chi phí khấu hao	332.587.998	332.587.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.017.932.213	25.794.786.037
Chi phí hoa hồng	575.281.181	469.855.985
Các khoản chi phí khác	4.301.586.755	1.491.905.694
Cộng	40.668.542.778	42.349.358.417
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	20.296.090.107	24.966.573.135
Chi phí vật liệu quản lý, ccđc	655.089.247	505.478.143
Chi phí khấu hao	1.577.406.291	2.177.457.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.424.733.132	4.408.648.566
Các khoản chi phí khác	(379.114.193)	5.684.560.649
Total	26.574.204.584	37.742.717.660
9. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	8.283.164.983	168.181.819
Cộng	8.283.164.983	168.181.819
10. Chi phí khác		
Chi phí thuê đất, thuế đất	1.645.821.194	1.645.821.194
Cộng	1.645.821.194	1.645.821.194
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.092.762.094.784	1.149.066.390.447
Chi phí nhân công	147.394.595.338	157.937.999.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.978.237.245	44.511.904.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.540.993.062	85.243.949.306
Chi phí khác bằng tiền	4.380.863.786	7.207.716.222
Cộng	1.368.056.784.215	1.443.967.960.106

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.750.707.341	(18.181.503.484)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	7.854.369.007	10.589.704.914
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.854.369.007	10.589.704.914
+ Chi phí phải trả	970.018.862	1.914.364.278
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	4.424.200.193	1.928.476.476
+ Thù lao HDQT BKS	72.000.000	72.000.000
+ Dự phòng hàng tồn kho	599.574.529	4.008.716.627
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	(367.822.500)	
+ Chi phí để lại cho dự án LBB, PA	1.645.821.194	1.645.821.194
+ Rebate	510.576.729	1.020.326.339
- Lợi nhuận tính thuế chuyển lỗ năm 2021	(3.541.057.441)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	42.064.018.907	(7.591.798.570)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	8.412.803.781	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.412.803.781	-

13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Dự phòng trợ cấp thôi việc	73.564.500	-
Chi phí trả trước, dự phòng	(194.003.765)	(382.872.856)
Dự phòng hàng tồn kho	(119.914.906)	(801.743.325)
Chi phí để lại cho dự án LBB,PA	(329.164.239)	(329.164.239)
Rebate	(102.115.346)	(204.065.268)
Cộng	(671.633.756)	(1.717.845.689)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	8.602.008.856	7.372.728.389
Tài sản thuế TNDN hoãn lại cuối kỳ	9.273.642.612	8.175.944.215

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2022



Koos Jae Young

